TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **121/**2022/HNGĐ-ST Ngày 08/7/2022 V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Hữu Bình

2. Bà Lý Thị Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoài Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án về Hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/TLST-HNGĐ, ngày 21/01/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/QĐST-DS ngày 17/6/2022, giữa:

Nguyên đơn*:* Chị **Trần Thị P**, sinh năm 1978;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố 5, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Nơi ở hiện nay: Thôn Đồng Cả, xã N, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

** Bị đơn*: Anh **Âu Văn C**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà 03, tổ dân phố 10, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải lần thứ nhất chị Trần Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị P và anh Âu Văn C đăng ký kết hôn ngày 04/10/2002, tại UBND xã Đ, thị xã T (nay là UBND phường Đ, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống tại tổ dân phố 5, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống chị P và anh C đều là lao động tự do, vợ chồng không hạnh phúc do anh C thường xuyên uống rượu say, không chịu chăm lo cho gia đình và thường

xuyên đánh chửi vợ con. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên chị Trần Thị P làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị P được ly hôn anh C.

- Về con chung: Chị Trần Thị P và anh Âu Văn C có hai con chung là Âu Thị M, sinh ngày 05/3/2002 và Âu Thị Q, sinh ngày 25/4/2006, chị P xác định con chung là Âu Thị M đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, có khả năng tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Tòa án giao con chung là Âu Thị Q cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục sau ly hôn, yêu cầu anh Âu Văn C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P là 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*)/tháng.

- Về tài sản chung: Chị Trần Thị P trình bày, chị và anh Âu Văn C có tài sản chung là nhà xây trên đất của bố mẹ đẻ của anh C, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về vay nợ: Chị Trần Thị P tự xác nhận, chị và Âu Văn C không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, anh Âu Văn C trình bày: Anh C và chị P kết hôn năm 2002 và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là UBND phường Đ), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, tuy nhiên do những lúc uống rượu say anh C đã không làm chủ được bản thân nên có đánh chửi vợ con, bản thân anh C không muốn ly hôn và đã đề nghị Toà án tiến hành hoà giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng chị P vẫn kiên quyết ly hôn nên anh nhất trí ly hôn, đề nghị Toà án xem xét giải quyết. Về con chung, anh C cũng xác nhận, anh và chị P có hai con chung là Âu Thị M, sinh ngày 05/3/2002 và Âu Thị Q, sinh ngày 25/4/2006. Âu Thị M đã ở tuổi trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, có khả năng tự lập nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh C nhất trí giao con chung là Âu Thị Q cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn và anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P do anh C không có nghề nghiệp gì, chỉ làm ruộng, thu nhập thấp và không ổn định nên không có khả năng cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, đồng thời vì chị P không yêu cầu; Về tài sản chung, anh C xác nhận, anh và chị P có tài sản chung nhưng chúng vợ chồng đã tự thoả thuận xong như chi Phát trình bày; Về vay nợ anh C xác nhận, vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên hòa giải lần thứ 2, chị P giữ nguyên yêu cầu ly hôn và đề nghị giao con chung là Âu Thị Q cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn, rút yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chị P xác định có tài sản chung là nhà xây trên đất của bố mẹ anh C, vợ chồng đã tự thỏa thuận xong là để anh C sử dụng; anh C trình bày, nhất trí với ý kiến của chị P tại phiên hòa giải, tuy nhiên anh C không ký biên bản.

Sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tống đạt và niêm yết các quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng anh Âu Văn C không đến tham gia phiên tòa.

Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và vay nợ, điều kiện nuôi con của chị Trần Thị P và anh Âu Văn C tại nơi cư trú, kết quả xác minh như sau:

Bà Lê Thị Hương, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Đồng Cả, xã N, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cung cấp thông tin như sau: Chị Trần Thị P, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là em ruột của chồng bà H (anh Trần Văn Hiệp, sinh năm 1962). Chị P và anh Âu Văn C, sinh năm 1982 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là UBND phường Đ), thành phố T vào năm 2002, trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới cho anh chị theo nghi lễ truyền thống. Sau khi cưới chị P về chung sống cùng anh C tại tổ dân phố 5, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống chị P và anh C không có nghề nghiệp gì, cả hai vợ chồng đều làm ruộng. Từ khi kết hôn vợ chồng chung sống đã không hạnh phúc, do anh C hay uống rượu say và đánh đập, chửi bới chị P, vợ chồng mâu thuẫn chị P đưa con về ở cùng với vợ chồng bà H lần này là lần thứ 2, lần thứ nhất bà H không nhớ chính xác vào thời gian nào, còn lần này là trước tết nguyên đán năm 2021. Hai bên gia đình cũng đã động viên hoà giải anh chị nhiều lần nhưng chị P kiên quyết không quay lại với anh C vì lý do anh C nát rượu lại bạo lực gia đình. Chị P và anh C có hai con chung là Âu Thị M, sinh ngày 05/3/2002 và Âu Thị Q, sinh ngày 25/4/2006. Cháu M đã đi làm công nhân và có khả năng tự lập, cháu Q đang đi học trường cấp 2 Sông Lô. Hiện chị P và cháu Q đang ở cùng vợ chồng bà H; Về điều kiện sống: Vợ chồng bà H có nhà riêng, xây hai tầng, trường hợp chị P ly hôn, vợ chồng bà H nhất trí cho mẹ con chị P ở nhờ, anh chị em nương tựa và giúp đỡ nhau. Hiện nay chị P đi làm giúp việc gia đình, ngày nghỉ thì chị P cũng đỡ đần vợ chồng bà H việc nhà và việc ruộng vườn, đồng áng, thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/tháng đến 7.000.000 đồng/tháng, cũng đảm bảo cho chi tiêu sinh hoạt của mẹ con chị P và chi trả cho việc học tập của cháu Q. Trong thời gian mẹ con chị P ở nhà vợ chồng bà H thì không thấy anh C đến thăm con, không chu cấp cho các con. Chị P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Âu Thị Q sau ly hôn, bà H cũng ủng hộ, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định. Qua đánh giá của bà H và họ hàng người thân trong gia đình thì tính tình của anh C không có khả năng thay đổi và tu sửa, việc hoà giải cho vợ chồng anh C, chị P đoàn tụ là không thể đạt kết quả.

- Đại diện tổ dân phố 5, phường Đ, thành phố T xác nhận: Chị Trần Thị P và anh Âu Văn C có đăng ký kết hôn và đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 5, phường Đ, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cả hai vợ chồng đều không có việc làm ổn định, anh C làm thợ xây còn chị P đi làm thuê, vợ chồng mâu thuẫn do anh C hay uống rượu say về khùng lên với chị P; Về con chung, chị P và anh C có 02 con chung; Về tài sản và vay nợ của chị P và anh C thì tổ dân phố không nắm được.

Tại bản tự khai cháu Âu Thị Q khai, anh C và chị P thường xuyên cãi vã, do anh C uống rượu say về mắng chửi và hành hung vợ con, trường hợp chị P và anh C ly hôn cháu Q xin được ở với mẹ.

Tại phiên tòa:

Chị Trần Thị P vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nội dung đơn xin xét xử vắng mặt chị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị P được ly hôn anh C và giao con chung là Âu Thị Q cho chị Trần Thị P

trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn. Anh Âu Văn C vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã thực hiện việc xác minh, tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố T đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử cho Trần Thị P được ly hôn anh Âu Văn C, giao con chung là Âu Thị Q cho chị Trần Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục sau ly hôn. Anh Âu Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của đương sự, biên bản hòa giải tại Tòa án, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

- Vụ án Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có địa chỉ tại thành phố T. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định tại Điều 227, Điều 173 Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Về việc kiểm tra việc giao nộp chứng cứ**:** Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn bản chính; Bản sao các tài liệu gồm: Sổ hộ khẩu gia đình, Căn cước công dân Trần Thị P, Căn cước công dân Âu Thị Q, Giấy khai sinh Âu Thị Q, Giấy kha sinh Âu Thị M, Sổ hộ khẩu gia đình, Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của chị Trần Thị P. Các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu tòa án công bố tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, bị đơn không giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ gì.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị P và anh Âu Văn C có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Qua trình bày của đương sự và kết quả xác minh thu thập chứng cứ cho thấy, hiện nay vợ chồng chị P và anh C đã sống ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau, không hạnh phúc do

anh C thường xuyên uống rượu say về mắng chửi và hành hung vợ con. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng chị P và anh C lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, tiến bộ không đạt được. Từ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị P về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Âu Văn C.

-Về con chung: Chị Trần Thị P và anh Âu Văn C có hai con chung là Âu Thị M, sinh ngày 05/3/2002 và Âu Thị Q, sinh ngày 25/4/2006. HĐXX xét thấy, cháu Âu Thị M đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ, có khả năng tự lập nên không xem xét giải quyết việc giao người trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục đối với Cháu M; cháu Âu Thị Q chưa đủ 18 tuổi, hiện đang ở cùng với chị P và cháu Q có nguyện vọng được ở với mẹ, hơn nữa cháu Q là con gái đang ở tuổi phát triển về thể chất và thay đổi về tâm sinh lý nên giao cháu Q cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn là phù hợp, đồng thời không xem xét về trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung của anh C đối với cháu Q do chị P không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Theo kết quả xác minh tại nơi cư trú và trình bày của chị P, anh C đều xác định vợ chồng anh chị có nhà xây dựng trên đất của bố mẹ anh C; Chị P và anh C đã tự thỏa thuận xong về tài sản chung là để anh C sử dụng nhà, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về vay nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ nhưng không có căn cứ xác định chị P và anh C có vay nợ chung, không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết về vay nợ chung của chị P và anh C. Chị P và anh C đều khai vợ chồng không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết về vay nợ chung.

[3] Về án phí: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về án phí, chị P không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, chị Trần Thị P phải chịu toàn bộ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm của vụ án là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị P đã nộp trong vụ án này tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Chị Trần Thị P đã nộp đủ án phí của vụ án, anh Âu Văn C không phải chịu án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Trần Thị P ly hôn anh Âu Văn C.

2. Giao con chung là Âu Thị Q, sinh ngày 25/4/2006 cho chị Trần Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục sau ly hôn. Anh Âu Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Trần Thị P do chị Trần Thị P không yêu cầu. Anh Âu Văn C có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị P phải chịu toàn bộ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trần Thị P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000199 ngày 21/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chị Trần Thị P đã nộp đủ án phí của vụ án.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS Tuyên Quang;
- UBND phường Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vương Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vương Thị Lan

Hà Hữu Bình – Lý Thị Nhân